

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Wanderlust: Your Ultimate Adventure Awaits!

Are you (1) _____ by endless options for your next holiday? Don't worry! That's about to change with 'Wanderlust'. Our app is crafted to help you find the best travel experiences (2) _____ to your interests. Whether you crave exciting city adventures or (3) _____, 'Wanderlust' has it all! Discover personalized itineraries designed just (4) _____ you. You can read fellow travellers' reviews, gather insider tips, and (5) _____ reservations for flights and hotels in one click. Download Wanderlust today and turn your travel dreams into reality - we advise (6) _____ local attractions and discovering hidden gems along the way!

DỊCH BÀI:

Wanderlust: Cuộc phiêu lưu tuyệt vời nhất đang chờ bạn! Bạn có cảm thấy bực dọc vì có quá nhiều lựa chọn cho kỳ nghỉ tiếp theo của mình không? Đừng lo! Điều đó sắp thay đổi với 'Wanderlust'. Ứng dụng của chúng tôi được thiết kế để giúp bạn tìm thấy những trải nghiệm du lịch tuyệt vời nhất mà được điều chỉnh phù hợp với sở thích của bạn. Cho dù bạn muốn những cuộc phiêu lưu thú vị trong thành phố hay kỳ nghỉ thư giãn trên bãi biển, 'Wanderlust' đều có tất cả! Khám phá các hành trình được cá nhân hóa mà được thiết kế riêng cho bạn. Bạn có thể đọc đánh giá của những du khách khác, thu thập mẹo hay và đặt trước vé máy bay và khách sạn chỉ bằng một cú nhấp chuột. Tải Wanderlust ngay hôm nay và biến giấc mơ du lịch của bạn thành hiện thực - chúng tôi khuyên bạn nên khám phá các điểm đến địa phương cũng như những nơi tuyệt đẹp mà ít người biết đến!

Question 1: A. frustrated B. frustrating C. frustration D. frustrate

Kiến thức về từ loại:

Xét các đáp án:

- A. frustrated /frʌs'treɪ.tɪd/ (a): cảm thấy bực bội, khó chịu
- B. frustrating /frʌs'treɪ.tɪŋ/ (a): có tính chất gây bực bội, khó chịu
- C. frustration /frʌs'treɪ.ʃən/ (n): sự bực bội, khó chịu
- D. frustrate /frʌs'treɪt/ (v): gây bực bội, khó chịu

Ta có:

- Adj (ed) chỉ cảm xúc của chủ thể

Adj (ing) chỉ tính chất, đặc điểm của chủ thể

Tạm dịch: Are you (1) _____ by endless options for your next holiday? (Bạn có cảm thấy bực dọc vì có quá nhiều lựa chọn cho kỳ nghỉ tiếp theo của mình không?).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 2: A. which tailor B. tailoring C. tailored D. are tailored

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ => loại D.

Tạm dịch: Our app is crafted to help you find the best travel experiences (2) _____ to your interests. (Ứng dụng của chúng tôi được thiết kế để giúp bạn tìm thấy những trải nghiệm du lịch tuyệt vời nhất mà được điều chỉnh phù hợp với sở thích của bạn).

=> Căn cứ vào nghĩa, động từ "tailor" cần chia ở dạng bị động => loại A.

*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng Vp2 => loại B.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 3: A. vacations relaxing beach
 B. beach vacations relaxing
 C. relaxing beach vacations
 D. beach relaxing vacations

Kiến thức về trật tự từ:

Ta có quy tắc: **Tính từ đứng trước danh từ** => tính từ "relaxing" phải đứng trước danh từ "beach" và "vacations" => loại A, B, D.

Tạm dịch: Whether you crave exciting city adventures or (3) _____, 'Wanderlust' has it all! (Cho dù bạn muốn những cuộc phiêu lưu thú vị trong thành phố hay kỳ nghỉ thư giãn trên bãi biển, 'Wanderlust' đều có tất cả!).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 4: A. to B. with C. on D. for

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **be designed for sb/sth:** được thiết kế dành cho ai/cái gì => vị trí chỗ trống cần giới từ "for".

Tạm dịch: Discover personalized itineraries designed just (4) _____ you. (Khám phá các hành trình được cá nhân hóa mà được thiết kế riêng cho bạn).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 5: A. take B. make C. put D. do

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **make a reservation:** đặt chỗ trước

Tạm dịch: You can read fellow travellers' reviews, gather insider tips, and (5) _____ reservations for flights and hotels in one click. (Bạn có thể đọc đánh giá của những du khách khác, thu thập mẹo hay và đặt trước vé máy bay và khách sạn chỉ bằng một cú nhấp chuột).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 6: A. exploring B. to explore C. explored D. explore

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

Ta có:

- **advise sb + to V (nguyên thể):** khuyên ai làm gì

advise + V_ing: khuyên làm gì

Ta thấy sau "advise" không có tân ngữ nào => ta dùng động từ ở dạng V_ing. Tạm dịch: Download Wanderlust today and turn your travel dreams into reality – we advise (6) _____ local attractions and discovering hidden gems along the way! (Tải Wanderlust ngay hôm nay và biến giấc mơ du lịch của bạn thành hiện thực - chúng tôi khuyên bạn nên khám phá các điểm đến địa phương cũng như những nơi tuyệt đẹp mà ít người biết đến!).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Empower Your Mind: The Importance of Lifelong Learning

Knowledge is a journey, not a destination!

✚ **The Value of Education**

In today's rapidly changing world, continuous learning is essential to (7) _____ with new developments and enhance our skills. Many people overlook opportunities to learn outside traditional settings, which can limit personal growth. Embracing education can open doors to new (8) _____ and opportunities.

✚ **What We Can Do:**

- **Take online courses.** Explore various subjects and expand your skill set through accessible online (9) _____. This flexibility allows you to learn at your own pace and convenience.
- **Join community classes.** Participate in local workshops or courses to meet others and develop new interests, (10) _____ your current skill level. Engaging with a group can foster connections and provide support to (11) _____.
- **Read regularly.** Make it a habit to read books, articles, or blogs related to your interests. This not only (12) _____ your knowledge but also encourages critical thinking and reflection.

DỊCH BÀI:

Trau dồi trí tuệ: Tâm quan trọng của việc học tập suốt đời

Kiến thức là một hành trình, không phải là đích đến!

Giá trị của giáo dục

Trong thế giới thay đổi nhanh chóng ngày nay, việc học tập liên tục là điều cần thiết để luôn cập nhật những phát triển mới và nâng cao kỹ năng của chúng ta. Nhiều người bỏ qua cơ hội học hỏi ngoài những môi trường truyền thống, điều này có thể hạn chế sự phát triển cá nhân. Việc tiếp nhận giáo dục có thể mở ra cánh cửa đến với những trải nghiệm và cơ hội mới.

Những gì chúng ta có thể làm:

- **Tham gia các khóa học trực tuyến.** Khám phá nhiều chủ đề khác nhau và mở rộng kỹ năng của bạn thông qua các nền tảng trực tuyến dễ tiếp cận. Sự linh hoạt này cho phép bạn học theo tốc độ và sự thuận tiện của riêng bạn.
- **Tham gia các lớp học cộng đồng.** Tham gia các hội thảo hoặc khóa học tại địa phương để gặp gỡ những người khác và phát triển sở thích mới, bất kể trình độ kỹ năng hiện tại của bạn. Tham gia vào một nhóm có thể thúc đẩy sự kết nối và hỗ trợ những người khác.

Đọc sách thường xuyên. Tạo thói quen đọc sách, bài báo hoặc blog liên quan đến sở thích của bạn. Điều này không chỉ mở mang kiến thức của bạn mà còn khuyến khích tư duy phản biện và sự tự suy ngẫm.

Question 7: A. catch up B. put up **C. keep up** D. make up

Kiến thức về cụm động từ:

Xét các đáp án:

- A. catch up (with): trừng phạt ai vì đã làm sai điều gì; bắt kịp công việc hoặc nhiệm vụ còn dang dở; theo kịp, đạt được cùng trình độ với ai
- B. put up (with): chịu đựng
- C. keep up (with): bắt kịp, theo kịp ai đó (cùng trình độ với họ); cập nhật tin tức mới nhất về điều gì đó
- D. make up: trang điểm; làm hòa; bịa chuyện

Tạm dịch: In today's rapidly changing world, continuous learning is essential to (7) _____ with new developments and enhance our skills. (Trong thế giới thay đổi nhanh chóng ngày nay, việc học tập liên tục là

điều cần thiết để luôn cập nhật những phát triển mới và nâng cao kỹ năng của chúng ta).

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 8: A. aspects **B. experiences** C. experiments D. qualifications

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

Xét các đáp án:

A. aspects - aspect /'æs.pekt/ (n): khía cạnh

B. experiences - experience /ɪk'spɪə.ri.əns/ (n): trải nghiệm

C. experiments - experiment /ɪk'sper.ɪ.mənt/ (n): thí nghiệm

D. qualifications - qualification /,kwɒl.ɪ.fɪ'keɪ.ʃən/ (n): bằng cấp

Tạm dịch: Embracing education can open doors to new (8) _____ and opportunities. (Việc tiếp nhận giáo dục có thể mở ra cánh cửa đến với những trải nghiệm và cơ hội mới).

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 9: A. stations B. basements C. structures **D. platforms**

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

Xét các đáp án:

A. stations - station /'steɪ.ʃən/ (n): nhà ga; tòa nhà/ nơi được sử dụng cho một dịch vụ, công việc cụ thể (trạm xăng, đồn cảnh sát)

B. basements - basement /'beɪs.mənt/ (n): tầng hầm

C. structures - structure /'strʌk.tʃər/ (n): cấu trúc

D. platforms - platform /'plæt.fɔ:m/ (n): bục, bệ; nền tảng (phục vụ cho mục đích học tập, kinh doanh,...)

Tạm dịch: Explore various subjects and expand your skill set through accessible online (9) _____. (Khám phá nhiều chủ đề khác nhau và mở rộng kỹ năng của bạn thông qua các nền tảng trực tuyến dễ tiếp cận).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 10: A. instead of B. on account of **C. regardless of** D. in addition to

Kiến thức về liên từ/ từ nối:

Xét các đáp án:

A. instead of: thay vì

B. on account of: bởi vì

C. regardless of: bất kể

D. in addition to: thêm vào đó

Tạm dịch: Participate in local workshops or courses to meet others and develop new interests, (10) _____ your current skill level. (Tham gia các hội thảo hoặc khóa học tại địa phương để gặp gỡ những người khác và phát triển sở thích mới, bất kể trình độ kỹ năng hiện tại của bạn).

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 11: **A. others** B. other C. the other D. another

Kiến thức về lượng từ:

Xét các đáp án:

A. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào.

B. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác.

C. the other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người.

D. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác. “Another” cũng có thể được sử dụng như một đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào.

Ta thấy đằng sau vị trí chỗ trống không có bất kì danh từ nào ⇒ loại B.

Tạm dịch: Engaging with a group can foster connections and provide

Question 12: A. advances B. promotes C. lengthens

D. broadens

Kiến thức về từ cùng trường nghĩa:

Xét các đáp án:

A. advances - advance /əd'vɑ:ns/ (v): phát triển, cải thiện

B. promotes - promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy, khuyến khích ai thích, mua, dùng cái gì; thăng chức

C. lengthens - lengthen /'leŋ.θən/ (v): làm cho cái gì dài ra; khiến cho cái gì xảy ra lâu hơn

D. broadens - broaden /'brɔ:.dən/ (v): làm cho rộng ra

Ta có: **broaden one's knowledge**: mở mang kiến thức của ai

Tạm dịch: This not only (12) _____ your knowledge but also encourages critical thinking and reflection.

(Điều này không chỉ mở mang kiến thức của bạn mà còn khuyến khích tư duy phản biện và sự tự suy ngẫm).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13:

a. Sarah: You should review your notes and take some practice tests!

b. Sarah: Hi, Alex! Are you ready for the exam tomorrow?

c. Alex: Not really, I still have a lot to study.

A. c-a-b

B. b-c-a

C. c-b-a

D. a-c-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Đề tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Sarah: Hi, Alex! Are you ready for the exam tomorrow? (Sarah: Chào Alex! Bạn đã sẵn sàng cho kỳ thi ngày mai chưa?).

c. Alex: Not really, I still have a lot to study. (Alex: Cũng chưa hẳn, tôi vẫn còn nhiều thứ phải học).

a. Sarah: You should review your notes and take some practice tests! (Sarah: Bạn nên xem lại các ghi chú và luyện một số bài kiểm tra!).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-c-a**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 14:

a. Daniel: Let's make a list of what to buy and when to plant.

b. Rachel: I'm thinking of planting vegetables in our backyard this spring.

c. Daniel: Why not include some flowers for color?

d. Daniel: How do you plan to start your gardening project?

e. Rachel: That's a good suggestion! I'll pick some that attract butterflies.

A. d-bc-e-a

B. d-e-c-b-a

C. c-b-a-e-d

D. c-e-d-b-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Đề tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. Daniel: How do you plan to start your gardening project? (*Daniel: Bạn định bắt đầu dự án làm vườn của mình như thế nào?*).

b. Rachel: I'm thinking of planting vegetables in our backyard this spring. (*Rachel: Tôi đang nghĩ đến việc trồng rau ở sân sau nhà vào mùa xuân này.*).

c. Daniel: Why not include some flowers for color? (*Daniel: Tại sao bạn không trồng thêm một ít hoa để tạo thêm màu sắc?*).

e. Rachel: That's a good suggestion! I'll pick some that attract butterflies. (*Rachel: Đó là một gợi ý hay! Tôi sẽ chọn một số loài hoa mà thu hút bướm.*).

a. Daniel: Let's make a list of what to buy and when to plant. (*Daniel: Hãy lập danh sách những thứ cần mua và thời điểm trồng cây đi.*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-b-c-e-a**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 15:

Hi Lucy,

a. You will have to budget for flights, accommodations, and daily expenses.

b. You should research affordable options and plan your itinerary wisely, and I can help you find some great deals!

c. I heard you were thinking of visiting Italy this summer.

d. However, traveling can be a rewarding experience that broadens your horizons.

e. It sounds like a fantastic idea, but have you considered the costs involved in your trip?

Write back soon!

James

A. c-a-d-e-b

B. b-e-c-a-d

C. c-e-a-d-b

D. c-d-e-a-b

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Đề tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sẽ sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/ Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm **Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...**

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hi Lucy, (*Chào Lucy.*).

c. I heard you were thinking of visiting Italy this summer. (*Tôi nghe nói bạn đang có ý định đến thăm Ý vào mùa hè này.*).

e. It sounds like a fantastic idea, but have you considered the costs involved in your trip? (*Nghe có vẻ là một ý tưởng tuyệt vời, nhưng bạn đã cân nhắc đến chi phí cho chuyến đi của mình chưa?*).

a. You will have to budget for flights, accommodations, and daily expenses. (*Bạn sẽ phải lập ngân sách cho các chuyến bay, chỗ ở và chi phí hàng ngày*).

d. However, traveling can be a rewarding experience that broadens your horizons. (*Tuy nhiên, du lịch có thể là một trải nghiệm bổ ích giúp mở rộng tầm mắt của bạn*).

b. You should research affordable options and plan your itinerary wisely, and I can help you find some great deals! (*Bạn nên tìm hiểu những lựa chọn giá cả phải chăng và lên kế hoạch cho hành trình của mình một cách khôn ngoan, tôi có thể giúp bạn tìm được một số ưu đãi tuyệt vời đấy!*)

Write back soon! (*Viết lại cho tôi sớm nhé!*)

James

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-e-a-d-b**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 16:

a. While it sometimes requires extra effort to shop sustainably and avoid convenience items, the positive impact is worth it.

b. Over the past year, I've made an impact by reducing plastic use, recycling, and supporting local conservation projects.

c. Living sustainably at home encourages me to find creative solutions to minimize waste.

d. In conclusion, I'm incredibly proud of my eco-conscious lifestyle, as it aligns with my values of preserving the planet.

e. My commitment to nature and sustainability inspired me to adopt eco-friendly habits in my daily life.

A. a-c-b-e-d

B. c-b-e-a-d

C. b-c-e-a-d

D. e-b-c-a-d

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước. ⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

e. My commitment to nature and sustainability inspired me to adopt eco-friendly habits in my daily life. (*Cam kết của tôi đối với thiên nhiên và tính bền vững đã truyền cảm hứng cho tôi áp dụng những thói quen thân thiện với môi trường vào cuộc sống hàng ngày*).

b. Over the past year, I've made an impact by reducing plastic use, recycling, and supporting local conservation projects. (*Trong năm qua, tôi đã tạo ra tác động bằng cách giảm sử dụng nhựa, tái chế và hỗ trợ các dự án bảo tồn địa phương*).

c. Living sustainably at home encourages me to find creative solutions to minimize waste. (*Sống một cách bền vững tại nhà khuyến khích tôi tìm ra các giải pháp sáng tạo để giảm thiểu chất thải*).

a. While it sometimes requires extra effort to shop sustainably and avoid convenience items, the positive impact is worth it. (*Mặc dù đôi khi cần phải nỗ lực hơn để mua sắm bền vững và tránh các mặt hàng tiện lợi, tác động tích cực là rất đáng giá*).

d. In conclusion, I'm incredibly proud of my eco-conscious lifestyle, as it aligns with my values of preserving the planet. (*Tóm lại, tôi vô cùng tự hào về lối sống thân thiện với môi trường của mình, vì nó phù hợp với những giá trị mà tôi trân trọng trong việc bảo vệ hành tinh*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e-b-c-a-d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 17:

- a. It originally offered only a limited selection of groceries, but the growing demand prompted the owner to expand the inventory to include fresh produce and household items.
- b. The shop now hosts regular promotional events, such as discounts and seasonal sales, which draw in more customers and create excitement within the community.
- c. Thanks to the owner's unwavering dedication and commitment to quality service, the shop has become a beloved fixture in the neighborhood.
- d. The small local shop has undergone significant transformation over the years.
- e. After renovating the space to create a more inviting atmosphere, the shop successfully attracted a larger customer base, resulting in increased sales.

A. d-e-c-a-b

B. d-c-a-b-e

C. d-a-e-b-c

D. d-b-c-a-e

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Đề tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước. ⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. The small local shop has undergone significant transformation over the years. (*Cửa hàng địa phương nhỏ đã trải qua sự thay đổi đáng kể trong những năm qua*).

a. It originally offered only a limited selection of groceries, but the growing demand prompted the owner to expand the inventory to include fresh produce and household items. (*Ban đầu, cửa hàng chỉ cung cấp một số lượng hạn chế các loại hàng tạp hóa, nhưng nhu cầu ngày càng tăng đã thúc đẩy chủ cửa hàng mở rộng hàng tồn kho để bao gồm cả nông sản tươi và đồ gia dụng*).

e. After renovating the space to create a more inviting atmosphere, the shop successfully attracted a larger customer base, resulting in increased sales. (*Sau khi cải tạo không gian để tạo ra bầu không khí hấp dẫn hơn, cửa hàng đã thu hút được lượng khách hàng lớn hơn, dẫn đến doanh số tăng lên*).

b. The shop now hosts regular promotional events, such as discounts and seasonal sales, which draw in more customers and create excitement within the community. (*Cửa hàng hiện thường xuyên tổ chức các sự kiện khuyến mại, chẳng hạn như giảm giá và bán hàng theo mùa, thu hút nhiều khách hàng hơn và tạo sự phấn khích trong cộng đồng*).

c. Thanks to the owner's unwavering dedication and commitment to quality service, the shop has become a beloved fixture in the neighborhood. (*Nhờ sự tận tâm và cam kết không ngừng nghỉ của chủ cửa hàng về chất lượng dịch vụ, cửa hàng đã trở thành nơi được yêu thích trong khu phố*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-a-e-b-c**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage about driverless cars and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Driverless cars, also known as autonomous vehicles, (18) _____. These vehicles rely on advanced artificial intelligence and sensor technologies to operate independently, without human intervention. This innovation not only minimizes accidents caused by human error but also optimizes traffic flow, reducing congestion in urban areas.

One significant feature (19) _____ and urban planners is their potential to communicate with other vehicles and infrastructure. This vehicle-to- everything (V2X) communication allows for a coordinated traffic system, where cars can anticipate and avoid obstacles, adjust speed, and even signal each other to ensure a smooth drive.

Despite these advantages, significant concerns remain about the safety and ethical implications of autonomous vehicles. Machines make complex decisions that raise questions about accountability in case of accidents. (20) _____.

Driverless cars offer a safer, more efficient transportation experience. Promising transformative benefits to society, (21) _____. These vehicles still face significant regulatory, technical, and ethical challenges. (22) _____.

DỊCH BÀI:

Xe không người lái, hay còn gọi là xe tự hành, đang dần trở thành một phần quan trọng trong tương lai của phương tiện giao thông hiện đại. Những chiếc xe này dựa vào trí tuệ nhân tạo tiên tiến và công nghệ cảm biến để hoạt động độc lập, không cần sự can thiệp của con người. Sự đổi mới này không chỉ giảm thiểu tai nạn do lỗi của con người gây ra mà còn tối ưu hóa lưu lượng giao thông, giảm tắc nghẽn ở các khu vực đô thị.

Một tính năng quan trọng khiến xe không người lái đặc biệt hấp dẫn đối với người tiêu dùng hiện đại và các nhà quy hoạch đô thị là khả năng giao tiếp với các phương tiện và cơ sở hạ tầng khác. Giao tiếp giữa xe và mọi thứ (V2X) này cho phép tạo ra một hệ thống giao thông phối hợp, trong đó xe có thể dự đoán và tránh chướng ngại vật, điều chỉnh tốc độ và thậm chí báo hiệu cho nhau để đảm bảo lái xe thuận lợi.

Bất chấp những lợi thế này, vẫn còn nhiều lo ngại đáng kể về vấn đề an toàn và đạo đức của xe tự hành. Máy móc đưa ra những quyết định phức tạp làm dấy lên câu hỏi về trách nhiệm giải trình trong trường hợp xảy ra tai nạn. Tác động tiềm tàng đến việc làm trong các ngành liên quan đến lái xe cũng là một mối lo ngại.

Xe không người lái mang đến trải nghiệm di chuyển an toàn hơn, hiệu quả hơn. Hứa hẹn mang lại lợi ích có tính thay đổi xã hội, chúng được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong tương lai. Những phương tiện này vẫn phải đối mặt với những thách thức đáng kể về mặt pháp lý, kỹ thuật và đạo đức. Vượt qua những thách thức này là điều cần thiết trước khi chúng có thể đạt được sự tích hợp hoàn toàn.

Question 18:

- A. which are gradually becoming a prominent part of the future of modern transportation
- B. are gradually becoming a prominent part of the future of modern transportation**
- C. of which has gradually become prominent in the future of modern transportation
- D. having gradually become a prominent part of the future of modern transportation

Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: **S + V + ...** Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là “Driverless cars” và chưa có động từ chính \Rightarrow ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ “Driverless cars” để tạo thành câu hoàn chỉnh \Rightarrow loại A, C (ta không dùng mệnh đề quan hệ vì sẽ làm cho câu thiếu động từ chính); loại D (ta không dùng rút gọn động từ ở dạng phân từ hoàn thành).

Tạm dịch: Driverless cars, also known as autonomous vehicles, (18) _____ (Xe không người lái, hay còn gọi là xe tự hành, đang dần trở thành một phần quan trọng trong tương lai của phương tiện giao thông hiện đại). Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 19:

- A. makes driverless cars especially appealing to modern consumers
- B. from which driverless cars are especially appealing to modern consumers
- C. turns driverless cars into a special appeal to modern consumers
- D. that makes driverless cars especially appealing to modern consumers**

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại A, C.
- Quan sát cả câu, ta thấy không có động từ hay danh từ nào đi với giới từ “from” để mà có thể dùng “from which” ⇒ loại B.
- **that**: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ cả người lẫn vật, có thể được dùng thay cho Who, Whom, Which trong mệnh đề quan hệ thuộc loại Restricted Clause (Mệnh đề xác định). Cụ thể trong câu, “that” thay thế cho danh từ “feature” phía trước và làm chủ ngữ cho động từ “makes”.

Tạm dịch: One significant feature (19) _____ and urban planners is their potential to communicate with other vehicles and infrastructure. (Một tính năng quan trọng khiến xe không người lái đặc biệt hấp dẫn đối với người tiêu dùng hiện đại và các nhà quy hoạch đô thị là khả năng giao tiếp với các phương tiện và cơ sở hạ tầng khác).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 20:

- A. Expressing concerns about jobs for drivers, autonomous cars have their impact
- B. People believe autonomous cars will decrease numerous jobs for drivers
- C. The potential impact on jobs in driving-related industries is also a concern**
- D. Autonomous cars reduce the urgent need for new driving-related jobs

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

Xét các đáp án:

- A. Bày tỏ mối quan ngại về việc làm cho tài xế, xe tự hành có tác động của chúng (Sai vì rút gọn đồng chủ thì chủ ngữ về sau cũng chính là chủ ngữ của vế đầu. Mà xe tự hành không thể tự bày tỏ mối quan ngại được nên ta sẽ loại A)
- B. Mọi người tin rằng xe tự hành sẽ làm giảm nhiều việc làm cho tài xế
- C. Tác động tiềm tàng đến việc làm trong các ngành liên quan đến lái xe cũng là một mối quan ngại
- D. Xe tự hành làm giảm nhu cầu cấp thiết về việc làm mới liên quan đến lái xe

Tạm dịch: Despite these advantages, significant concerns remain about the safety and ethical implications of autonomous vehicles. Machines make complex decisions that raise questions about accountability in case of accidents. (20) _____ (Bất chấp những lợi thế này, vẫn còn nhiều lo ngại đáng kể về vấn đề an toàn và đạo đức của xe tự hành. Máy móc đưa ra những quyết định phức tạp làm dấy lên câu hỏi về trách nhiệm giải trình trong trường hợp xảy ra tai nạn. Tác động tiềm tàng đến việc làm trong các ngành liên quan đến lái xe cũng là một mối lo ngại).

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 21:

- A. they are expected to play a crucial role in the future**
- B. people expect them to play a crucial role in the future

C. a crucial role in the future will be taken by these machines

D. we expect them to take an important role in the future

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:

Tạm dịch: Driverless cars offer a safer, more efficient transportation experience. Promising transformative benefits to society, (21) _____. (Xe không người lái mang đến trải nghiệm di chuyển an toàn hơn, hiệu quả hơn. Hứa hẹn mang lại lợi ích có tính thay đổi xã hội, chúng được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong tương lai).

⇒ Ta có: Khi 2 vế đồng chủ ngữ, người ta bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu, đưa động từ về dạng Ving/ Having Vp2 khi động từ ở thể chủ động. Xét cụ thể trong câu, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau phải giống nhau, và thứ “hứa hẹn mang lại lợi ích có tính thay đổi xã hội” phải là “Driverless cars” (~they), nên đây cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 22:

A. These challenges must be addressed so that full integration can be achieved

B. Without solving these challenges, they can still achieve full integration

C. Solving these challenges, these machines can achieve their full integration

D. Overcoming these challenges is essential before they can achieve full integration

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

Xét các đáp án:

A. Những thách thức này phải được giải quyết để có thể đạt được sự tích hợp hoàn toàn.

B. Nếu không giải quyết được những thách thức này, chúng vẫn có thể đạt được sự tích hợp hoàn toàn.

C. Giải quyết được những thách thức này, những cỗ máy này có thể đạt được sự tích hợp hoàn toàn. (Rút gọn đồng chủ, chủ ngữ về sau cũng chính là chủ ngữ ở vế đầu. Những cỗ máy này không thể tự giải quyết được những thử thách này. Do đó C không phù hợp)

D. Việc vượt qua những thách thức này là điều cần thiết trước khi chúng có thể đạt được sự tích hợp hoàn toàn.

Tạm dịch: These vehicles still face significant regulatory, technical, and ethical challenges. (22) _____.

(Những phương tiện này vẫn phải đối mặt với những thách thức đáng kể về mặt pháp lý, kỹ thuật và đạo đức.

Vượt qua những thách thức này là điều cần thiết trước khi chúng có thể đạt được sự tích hợp hoàn toàn).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage about endangered languages and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Language is a powerful marker of cultural identity, yet many indigenous languages are at risk of extinction. In multicultural societies, minority languages often struggle to survive as dominant languages take precedence in education, media, and government. This linguistic shift can weaken community ties and **erode** cultural heritage. Efforts to preserve endangered languages are essential for maintaining cultural diversity.

Bilingual education programs are one way to promote language preservation. By integrating native languages into their curriculum, schools can foster a sense of pride among young speakers. Additionally, these programs encourage cross-cultural understanding among students from different backgrounds, helping **them**

appreciate diverse perspectives. Bilingualism not only benefits individuals cognitively but also strengthens their cultural connections within society.

Digital platforms have become essential in the effort to preserve endangered languages. Language apps, online dictionaries, and social media are **conducive** to helping speakers of these languages share their knowledge widely, reaching audiences far beyond their own communities. Such tools enable younger generations to connect with and learn their ancestral languages, securing their survival. In this way, technology plays a vital role in sustaining minority languages in the digital era.

While there are challenges in preserving languages, every effort is valuable. **Language represents more than just words because it encapsulates traditions, wisdom, and worldview.** Protecting linguistic diversity in multicultural societies is crucial for fostering a world where every culture's voice is heard and valued.

DỊCH BÀI:

Ngôn ngữ là một đặc trưng mạnh mẽ của bản sắc văn hóa, nhưng nhiều ngôn ngữ bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng. Trong các xã hội đa văn hóa, các ngôn ngữ thiểu số thường phải đấu tranh để tồn tại khi các ngôn ngữ thống trị được ưu tiên trong giáo dục, truyền thông và chính phủ. Sự thay đổi ngôn ngữ này có thể làm suy yếu mối quan hệ cộng đồng và mai một di sản văn hóa. Những nỗ lực bảo tồn các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng là điều cần thiết để duy trì sự đa dạng văn hóa.

Các chương trình giáo dục song ngữ là một cách để thúc đẩy việc bảo tồn ngôn ngữ. Bằng cách tích hợp ngôn ngữ bản địa vào chương trình giảng dạy, các trường học có thể nuôi dưỡng lòng tự hào ở những người nói tiếng mẹ đẻ. Ngoài ra, các chương trình này khuyến khích sự hiểu biết xuyên văn hóa giữa các học sinh có xuất thân khác nhau, giúp họ trân trọng những quan điểm đa dạng. Song ngữ không chỉ có lợi cho cá nhân về mặt nhận thức mà còn củng cố mối liên hệ văn hóa của họ trong xã hội.

Các nền tảng kỹ thuật số đã trở nên thiết yếu trong nỗ lực bảo tồn các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Các ứng dụng ngôn ngữ, từ điển trực tuyến và mạng xã hội có lợi ích trong việc giúp người nói các ngôn ngữ này chia sẻ kiến thức của mình một cách rộng rãi, tiếp cận được nhiều đối tượng hơn ngoài cộng đồng của họ. Các công cụ như vậy cho phép các thế hệ trẻ kết nối và học ngôn ngữ tổ tiên của họ, đảm bảo sự tồn tại của họ. Theo cách này, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các ngôn ngữ thiểu số trong kỷ nguyên kỹ thuật số.

Mặc dù có những thách thức trong việc bảo tồn ngôn ngữ, mọi nỗ lực đều có giá trị. Ngôn ngữ không chỉ đại diện cho từ ngữ vì nó bao hàm cả truyền thống, trí tuệ và thế giới quan. Bảo vệ sự đa dạng ngôn ngữ trong các xã hội đa văn hóa là điều tối quan trọng để thúc đẩy một thế giới mà tiếng nói của mọi nền văn hóa đều được lắng nghe và trân trọng.

Question 23: Which of the following is NOT mentioned as an area where dominant languages take precedence over minority languages in multicultural societies?

- A. education B. media C. government **D. healthcare**

Trong các lĩnh vực sau, lĩnh vực nào KHÔNG được đề cập đến là nơi ngôn ngữ chính được ưu tiên hơn ngôn ngữ thiểu số trong các xã hội đa văn hóa?

- A. giáo dục
 B. truyền thông
 C. chính phủ
 D. chăm sóc sức khỏe

Căn cứ vào thông tin: In multicultural societies, minority languages often struggle to survive as dominant languages take precedence in **education, media, and government**. (Trong các xã hội đa văn hóa, các ngôn ngữ thiểu số thường phải đấu tranh để tồn tại khi các ngôn ngữ thống trị được ưu tiên trong **giáo dục, truyền thông và chính phủ**).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 24: The word **erode** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. diminish B. damage C. foster D. commence

Từ **erode** trong đoạn 1 trái nghĩa với _____.

A. diminish /di'mɪnɪʃ/ (v): giảm bớt (kích cỡ, tầm quan trọng)

B. damage /'dæm.ɪdʒ/ (v): gây hư hại

C. foster /'fɒs.tər/ (v): nâng cao, thúc đẩy

D. commence /kə'mens/ (v): bắt đầu

Căn cứ vào thông tin: This linguistic shift can weaken community ties and **erode** cultural heritage. (Sự thay đổi ngôn ngữ này có thể làm suy yếu mối quan hệ cộng đồng và **mai một** di sản văn hóa).

⇒ **erode** >< **foster**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 25: The word **them** in paragraph 2 refers to _____.

- A. programs B. backgrounds C. perspectives D. students

Từ **them** trong đoạn 2 ám chỉ _____.

A. programs - program /'prɒs.græm/ (n): chương trình

B. backgrounds - background /'bæk.graʊnd/ (n): hoàn cảnh xuất thân

C. perspectives - perspective /pə'spek.tɪv/ (n): quan điểm

D. students - student /'stju:.dənt/ (n): học sinh

Căn cứ vào thông tin: Additionally, these programs encourage cross-cultural understanding among students from different backgrounds, helping **them** appreciate diverse perspectives. (Ngoài ra, các chương trình này khuyến khích sự hiểu biết xuyên văn hóa giữa các học sinh có xuất thân khác nhau, giúp **họ** trân trọng những quan điểm đa dạng).

⇒ **them** ~ **students**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 26: The word **conducive** in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. adverse B. beneficial C. convenient D. dangerous

Từ **conducive** trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

A. adverse /'æd.vɜ:s/ (a): tiêu cực, không tốt

B. beneficial /,ben.ɪ'fɪʃ.əl/ (a): có lợi

C. convenient /kən'vi:.ni.ənt/ (a): thuận tiện

D. dangerous /'deɪn.dʒərəs/ (a): nguy hiểm

Căn cứ vào thông tin: Language apps, online dictionaries, and social media are **conducive** to helping speakers of these languages share their knowledge widely, reaching audiences far beyond their own communities. (Các ứng dụng ngôn ngữ, từ điển trực tuyến và mạng xã hội **có lợi ích** trong việc giúp người nói các ngôn ngữ này chia sẻ kiến thức của mình một cách rộng rãi, tiếp cận được nhiều đối tượng hơn ngoài cộng đồng của họ).

⇒ **conducive ~ beneficial**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 27: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Language reflects traditions, wisdom, and worldview, beyond simple communication.

B. Language conveys simple ideas without carrying traditions, wisdom, and worldview.

C. Language is a set of words and lacks traditions, wisdom, and worldview altogether.

D. Language helps people communicate but excludes traditions, wisdom, and worldview.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 4: **Language represents more than just words because it encapsulates traditions, wisdom, and worldview.** (Ngôn ngữ không chỉ đại diện cho từ ngữ vì nó bao hàm cả truyền thống, trí tuệ và thế giới quan).

A. Ngôn ngữ phản ánh truyền thống, trí tuệ và thế giới quan, vượt ra ngoài giao tiếp đơn thuần ⇒ Đáp án A là phù hợp vì sát nghĩa so với câu gốc.

B. Ngôn ngữ truyền tải những ý tưởng đơn giản mà không mang theo truyền thống, trí tuệ và thế giới quan ⇒ Đáp án B không phù hợp vì không sát nghĩa so với câu gốc.

C. Ngôn ngữ là một tập hợp các từ và hoàn toàn không có truyền thống, trí tuệ và thế giới quan ⇒ Đáp án C không phù hợp vì không sát nghĩa so với câu gốc.

D. Ngôn ngữ giúp mọi người giao tiếp nhưng lại loại trừ truyền thống, trí tuệ và thế giới quan ⇒ Đáp án D không phù hợp vì không sát nghĩa so với câu gốc.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 28: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Dominant languages help preserve cultural heritage in multicultural societies.

B. Bilingual education programs are designed to replace minority languages.

C. Digital platforms can assist in sharing endangered languages with wider audiences.

D. The survival of minority languages is guaranteed in the digital era.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

A. Các ngôn ngữ thống trị giúp bảo tồn di sản văn hóa trong các xã hội đa văn hóa.

B. Các chương trình giáo dục song ngữ được thiết kế để thay thế các ngôn ngữ thiểu số.

C. Các nền tảng kỹ thuật số có thể hỗ trợ chia sẻ các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng với nhiều đối tượng hơn.

D. Sự tồn tại của các ngôn ngữ thiểu số được đảm bảo trong kỷ nguyên kỹ thuật số.

Căn cứ vào thông tin:

- Đáp án A, D không được đề cập.

- **Bilingual education programs are one way to promote language preservation. By integrating native languages into their curriculum, schools can foster a sense of pride among young speakers. Additionally, these programs encourage cross-cultural understanding among students from different backgrounds, helping them appreciate diverse perspectives.** (Các chương trình giáo dục song ngữ là một cách để thúc đẩy việc bảo tồn ngôn ngữ. Bằng cách tích hợp ngôn ngữ bản địa vào chương trình giảng dạy, các trường học có thể nuôi dưỡng lòng tự hào ở những người nói tiếng mẹ đẻ. Ngoài ra, các chương trình này khuyến khích sự hiểu biết xuyên văn hóa giữa các học sinh có xuất thân khác nhau, giúp họ trân trọng những quan điểm đa dạng) ⇒ đáp án B sai.

- Digital platforms** have become essential in the effort to preserve endangered languages. Language apps, online dictionaries, and social media are conducive to **helping speakers of these languages share their knowledge widely, reaching audiences far beyond their own communities.** *(Các nền tảng kỹ thuật số đã trở nên thiết yếu trong nỗ lực bảo tồn các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Các ứng dụng ngôn ngữ, từ điển trực tuyến và mạng xã hội có lợi ích trong việc giúp người nói các ngôn ngữ này chia sẻ kiến thức của mình một cách rộng rãi, tiếp cận được nhiều đối tượng hơn ngoài cộng đồng của họ) ⇒ đáp án C đúng.*

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 29: In which paragraph does the writer mention a causal relationship?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ nguyên nhân-kết quả?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 1: In multicultural societies, minority languages often struggle to survive as dominant languages take precedence in education, media, and government. **This linguistic shift can weaken community ties and erode cultural heritage.** *(Trong các xã hội đa văn hóa, các ngôn ngữ thiểu số thường phải đấu tranh để tồn tại khi các ngôn ngữ thống trị được ưu tiên trong giáo dục, truyền thông và chính phủ. Sự thay đổi ngôn ngữ này có thể làm suy yếu mối quan hệ cộng đồng và mai một di sản văn hóa).*

⇒ Ta thấy mối quan hệ nguyên nhân- kết quả trong đoạn 1 được thể hiện ở việc do các ngôn ngữ thống trị được ưu tiên trong giáo dục, truyền thông và chính phủ hơn ngôn ngữ thiểu số nên các mối quan hệ cộng đồng có thể bị suy yếu, di sản văn hóa có thể mai một.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 30: In which paragraph does the writer emphasize modern methods for preserving cultural knowledge?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả nhấn mạnh các phương pháp hiện đại để bảo tồn kiến thức văn hóa?

A. Đoạn 1 1

B. Đoạn 2 2

C. Đoạn 3 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: **Digital platforms** have become essential in the effort to preserve endangered languages. **Language apps, online dictionaries, and social media** are conducive to helping speakers of these languages share their knowledge widely, reaching audiences far beyond their own communities. *(Các nền tảng kỹ thuật số đã trở nên thiết yếu trong nỗ lực bảo tồn các ngôn ngữ đang bị đe dọa. Các ứng dụng ngôn ngữ, từ*

điểm trực tuyến và mạng xã hội có lợi ích trong việc giúp người nói các ngôn ngữ này chia sẻ kiến thức của mình một cách rộng rãi, tiếp cận được nhiều đối tượng hơn ngoài cộng đồng của họ).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage about the urban shift and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

The rapid development of industry has been a driving force behind economic growth worldwide, providing employment and improving living standards. [I] From manufacturing to energy production, industries contribute significantly to modern society's infrastructure. [II] Industrial activities release large amounts of greenhouse gases and pollutants, contaminate water sources, and contribute to deforestation. [III] The damage inflicted by industry is now a major concern for scientists and policymakers alike, as it endangers ecosystems and public health. [IV]

One of the most pressing issues linked to industrial growth is air pollution. Factories and power plants release vast quantities of carbon dioxide, sulfur dioxide, and other harmful emissions into the atmosphere, fueling climate change and contributing to respiratory diseases in humans. Water pollution is equally severe, with toxic industrial waste often dumped into rivers and oceans, damaging marine life and contaminating water supplies. Furthermore, the heavy reliance on non-renewable resources, such as coal and oil, is **taking a toll on** natural resources, intensifying environmental degradation. Combined, these factors underscore the urgent need to address the environmental repercussions of industrial activities.

To mitigate these effects, industries must adopt sustainable practices that reduce **their** environmental impact. One effective approach is the transition to clean energy sources, such as solar and wind, which produce **minimal** emissions compared to fossil fuels. Another solution is the implementation of stricter waste management practices to prevent hazardous materials from contaminating water bodies.

Additionally, investing in technology that improves energy efficiency in manufacturing processes can significantly reduce pollution. Governments can also enforce regulations that limit emissions and incentivize companies to adopt green practices, further promoting sustainable industrial development.

While these changes require substantial investment and collective effort, they are essential for the long-term health of our planet. By committing to sustainable practices, industries can balance growth with environmental responsibility, creating a future where both the economy and the natural world can thrive.

DỊCH BÀI:

Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp đã trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới, tạo ra việc làm và cải thiện mức sống. Từ sản xuất hàng hóa đến sản xuất năng lượng, các ngành công nghiệp đóng góp đáng kể vào cơ sở hạ tầng của xã hội hiện đại. Tuy nhiên, sự tiến bộ này phải trả giá đắt cho môi trường. Các hoạt động công nghiệp thải ra một lượng lớn khí nhà kính và chất gây ô nhiễm, làm ô nhiễm nguồn nước và góp phần gây ra nạn phá rừng. Thiệt hại do ngành công nghiệp gây ra hiện là mối quan tâm lớn đối với các nhà khoa học và nhà hoạch định chính sách, vì nó gây nguy hiểm cho hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

Một trong những vấn đề cấp bách nhất liên quan đến tăng trưởng công nghiệp là ô nhiễm không khí. Các nhà máy và nhà máy điện thải ra một lượng lớn carbon dioxide, lưu huỳnh dioxide và các khí thải độc hại khác vào khí quyển, thúc đẩy biến đổi khí hậu và góp phần gây ra các bệnh về đường hô hấp ở con người. Ô nhiễm nước

cũng nghiêm trọng không kém, với chất thải công nghiệp độc hại thường đổ xuống sông và đại dương, gây hại cho sinh vật biển và làm ô nhiễm nguồn cung cấp nước. Hơn nữa, sự phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn tài nguyên không tái tạo, chẳng hạn như than và dầu, đang gây thiệt hại cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm trầm trọng thêm sự suy thoái môi trường. Kết hợp lại, những yếu tố này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải giải quyết hậu quả môi trường của các hoạt động công nghiệp.

Để giảm thiểu những tác động này, các ngành công nghiệp phải áp dụng các biện pháp bền vững mà giúp giảm tác động đến môi trường. Một cách tiếp cận hiệu quả là chuyển sang các nguồn năng lượng sạch, chẳng hạn như năng lượng mặt trời và gió, tạo ra lượng khí thải tối thiểu so với nhiên liệu hóa thạch. Một giải pháp khác là thực hiện các biện pháp quản lý chất thải nghiêm ngặt hơn để ngăn chặn các vật liệu nguy hại làm ô nhiễm các nguồn nước. Ngoài ra, đầu tư vào công nghệ để cải thiện hiệu quả năng lượng trong các quy trình sản xuất có thể làm giảm đáng kể ô nhiễm. Chính phủ cũng có thể thực thi các quy định hạn chế khí thải và khuyến khích các công ty áp dụng các biện pháp xanh, thúc đẩy hơn nữa sự phát triển công nghiệp bền vững.

Mặc dù những thay đổi này đòi hỏi đầu tư đáng kể và nỗ lực chung, chúng rất cần thiết cho sức khỏe lâu dài của hành tinh chúng ta. Bằng cách cam kết thực hiện các hoạt động bền vững, các ngành công nghiệp có thể cân bằng tăng trưởng với trách nhiệm về môi trường, tạo ra một tương lai mà cả nền kinh tế và thế giới tự nhiên đều có thể phát triển mạnh.

Question 31: Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

However, this progress has come at a high cost to the environment.

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?

However, this progress has come at a high cost to the environment. (*Tuy nhiên, sự tiến bộ này phải trả giá đắt cho môi trường*).

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Xét vị trí [II]: From manufacturing to energy production, industries contribute significantly to modern society's infrastructure. [III] Industrial activities release large amounts of greenhouse gases and pollutants, contaminate water sources, and contribute to deforestation. (*Từ sản xuất hàng hóa đến sản xuất năng lượng, các ngành công nghiệp đóng góp đáng kể vào cơ sở hạ tầng của xã hội hiện đại. [III] Các hoạt động công nghiệp thải ra một lượng lớn khí nhà kính và chất gây ô nhiễm, làm ô nhiễm nguồn nước và góp phần gây ra nạn phá rừng*).

⇒ Ta thấy câu văn trước vị trí [II] đề cập đến lợi ích to lớn của các ngành công nghiệp, câu văn sau vị trí [II] lại nói về khí nhà kính, ô nhiễm, nạn phá rừng, tức là những ảnh hưởng đến môi trường ⇒ câu văn của đề bài ở vị trí [II] là hợp lí, nó có "However" để mang nghĩa tương phản với câu đằng trước, nhằm đưa ra hàng loạt các bất lợi đối lập với lợi ích ở phía sau, đồng thời như một câu khái quát nội dung để triển khai câu văn sau, ám chỉ các lợi ích của công nghiệp phải đánh đổi bằng môi trường.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 32: The phrase **taking a toll on** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

A. causing damage to

B. keeping track of

C. taking advantage of

D. making room for

Cụm từ **taking a toll on** trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. causing damage to: gây thiệt hại cho
- B. keeping track of: theo dõi
- C. taking advantage of: tận dụng
- D. making room for: nhường chỗ cho

Căn cứ vào thông tin: Furthermore, the heavy reliance on non-renewable resources, such as coal and oil, is **taking a toll on** natural resources, intensifying environmental degradation. (*Hơn nữa, sự phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn tài nguyên không tái tạo, chẳng hạn như than và dầu, đang gây thiệt hại cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm trầm trọng thêm sự suy thoái môi trường.*)

⇒ **taking a toll on ~ causing damage to**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 33: The word **their** in paragraph 3 refers to _____?

- A. effects
- B. industries**
- C. practices
- D. activities

Từ **their** trong đoạn 3 ám chỉ đến điều gì?

- A. effects – effect /ɪ'fekt/ (n): tác động
- B. industries – industry /'m.də.stri/ (n): ngành công nghiệp
- C. practices – practice /'præk.tɪs/ (n): hành động; sự luyện tập
- D. activities – activity /æk'tɪv.ə.ti/ (n): hoạt động

Căn cứ vào thông tin: To mitigate these effects, **industries** must adopt sustainable practices that reduce **their** environmental impact. (*Để giảm thiểu những tác động này, các ngành công nghiệp phải áp dụng các biện pháp bền vững mà giúp giảm tác động đến môi trường.*)

⇒ **their ~ industries**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 34: According to paragraph 2, which of the following is NOT a consequence of industrial growth?

- A. an increase in respiratory health issues
- B. depletion of natural resources
- C. harm to marine ecosystems
- D. decline in urban safety**

Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG phải là hậu quả của tăng trưởng công nghiệp?

- A. Gia tăng các vấn đề về sức khỏe hô hấp
- B. Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên
- C. Gây hại cho hệ sinh thái biển
- D. Suy giảm an toàn đô thị

Căn cứ vào thông tin: Factories and power plants release vast quantities of carbon dioxide, sulfur dioxide, and other harmful emissions into the atmosphere, fueling climate change and **contributing to respiratory diseases in humans**. Water pollution is equally severe, with toxic industrial waste often dumped into rivers and oceans, **damaging marine life** and contaminating water supplies. Furthermore, the heavy reliance on **non-renewable resources**, such as coal and oil, is taking a toll on natural **resources**, intensifying environmental degradation. (*Các nhà máy và nhà máy điện thải ra một lượng lớn carbon dioxide, lưu huỳnh dioxide và các khí thải độc hại khác vào khí quyển, thúc đẩy biến đổi khí hậu và góp phần gây ra các bệnh về đường hô hấp ở con người. Ô nhiễm nước cũng nghiêm trọng không kém, với chất thải công nghiệp độc hại thường đổ xuống sông và đại dương, gây hại cho sinh vật biển và làm ô nhiễm nguồn cung cấp nước. Hơn nữa, sự phụ thuộc quá nhiều vào*

các nguồn tài nguyên không tái tạo, chẳng hạn như than và dầu, đang gây thiệt hại cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm trầm trọng thêm sự suy thoái môi trường).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 35: Which of the following best summarises paragraph 3?

A. Various industries produce more jobs, creating positive impacts on the economy, with minimal environmental effects if carefully managed.

B. Implementing sustainable practices in industries, including clean energy and efficient technology, helps reduce pollution and environmental harm.

C. Despite costly technology, industries' focus on environmental policies increases pollution, challenging governments to control emissions and hazardous waste.

D. Environmental benefits depend on switching to renewable energy sources and monitoring air pollution from industrial activities on a global scale.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 3?

A. Nhiều ngành công nghiệp tạo ra nhiều việc làm hơn, tạo ra tác động tích cực đến nền kinh tế, với tác động tối thiểu đến môi trường nếu được quản lý cẩn thận.

B. Việc triển khai các hoạt động bền vững trong các ngành công nghiệp, bao gồm năng lượng sạch và công nghệ hiệu quả, giúp giảm ô nhiễm và tác hại đến môi trường.

C. Mặc dù công nghệ tốn kém, việc các ngành công nghiệp tập trung vào các chính sách môi trường làm tăng ô nhiễm, thách thức các chính phủ kiểm soát khí thải và chất thải nguy hại.

D. Các lợi ích về môi trường phụ thuộc vào việc chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo và giảm sát ô nhiễm không khí từ các hoạt động công nghiệp trên quy mô toàn cầu.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: **To mitigate these effects, industries must adopt sustainable practices that reduce their environmental impact. One effective approach is the transition to clean energy sources, such as solar and wind, which produce minimal emissions compared to fossil fuels. Another solution is the implementation of stricter waste management practices to prevent hazardous materials from contaminating water bodies. Additionally, investing in technology that improves energy efficiency in manufacturing processes can significantly reduce pollution.**

(Để giảm thiểu những tác động này, các ngành công nghiệp phải áp dụng các biện pháp bền vững mà giúp giảm tác động đến môi trường. Một cách tiếp cận hiệu quả là chuyển sang các nguồn năng lượng sạch, chẳng hạn như năng lượng mặt trời và gió, tạo ra lượng khí thải tối thiểu so với nhiên liệu hóa thạch. Một giải pháp khác là thực hiện các biện pháp quản lý chất thải nghiêm ngặt hơn để ngăn chặn các vật liệu nguy hại làm ô nhiễm các nguồn nước. Ngoài ra, đầu tư vào công nghệ để cải thiện hiệu quả năng lượng trong các quy trình sản xuất có thể làm giảm đáng kể ô nhiễm).

⇒ Ta thấy đoạn 3 đề cập đến những biện pháp bền vững mà các ngành công nghiệp có thể triển khai, áp dụng để giảm thiểu ô nhiễm và tác động đến môi trường, trong đó có việc chuyển sang các nguồn năng lượng sạch và đầu tư vào công nghệ.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36: The word **minimal** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. optional

B. uttermost

C. trivial

D. adequate

Từ **minimal** trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- A. optional /'ɒp.ʃən.əl/ (a): không bắt buộc, tùy chọn
- B. uttermost /'ʌt.məʊst/ (a): cực kỳ, vô cùng, hết sức
- C. trivial /'trɪv.i.əl/ (a): tầm thường
- D. adequate /'æd.ə.kwət/ (a): đủ

Căn cứ vào thông tin: One effective approach is the transition to clean energy sources, such as solar and wind, which produce **minimal** emissions compared to fossil fuels. (*Một cách tiếp cận hiệu quả là chuyển sang các nguồn năng lượng sạch, chẳng hạn như năng lượng mặt trời và gió, tạo ra lượng khí thải **tối thiểu** so với nhiên liệu hóa thạch*).

⇒ **minimal** << **uttermost**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 37: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Industrial development has led to an overall decrease in water pollution worldwide.
- B. Scientists and policymakers see industrial emissions as an inevitable cost of economic growth.
- C. Non-renewable resources like coal and oil have a minor impact on environmental degradation.
- D. Governments are encouraged to implement policies that promote sustainable industrial practices.**

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Phát triển công nghiệp đã dẫn đến sự suy giảm chung về ô nhiễm nước trên toàn thế giới.
- B. Các nhà khoa học và nhà hoạch định chính sách coi khí thải công nghiệp là cái giá tất yếu của tăng trưởng kinh tế.
- C. Các nguồn tài nguyên không tái tạo như than và dầu có tác động nhỏ đến sự suy thoái môi trường.
- D. Chính phủ phải khuyến khích thực thi các chính sách nhằm thúc đẩy các hoạt động công nghiệp bền vững.

Căn cứ vào thông tin:

- **Water pollution is equally severe, with toxic industrial waste often dumped into rivers and oceans, damaging marine life and contaminating water supplies.** (*Ô nhiễm nước cũng nghiêm trọng không kém, với chất thải công nghiệp độc hại thường đổ xuống sông và đại dương, gây hại cho sinh vật biển và làm ô nhiễm nguồn cung cấp nước*) ⇒ đáp án A sai.
- Đáp án B không được đề cập.
- **Furthermore, the heavy reliance on non-renewable resources, such as coal and oil, is taking a toll on natural resources, intensifying environmental degradation.** (*Hơn nữa, sự phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn tài nguyên không tái tạo, chẳng hạn như than và dầu, đang gây thiệt hại cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm trầm trọng thêm sự suy thoái môi trường*) ⇒ đáp án C sai.
- **Governments can also enforce regulations that limit emissions and incentivize companies to adopt green practices, further promoting sustainable industrial development.** (*Chính phủ cũng có thể thực thi các quy định hạn chế khí thải và khuyến khích các công ty áp dụng các biện pháp xanh, thúc đẩy hơn nữa sự phát triển công nghiệp bền vững*) ⇒ đáp án D đúng.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 38: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Not until these changes are implemented will the long-term health of our planet be achieved in spite of the high cost and individual effort.

B. Were these changes to be implemented for the long-term health of our planet, they would demand much investment or combined effort.

C. These changes are important for the long-term health of our planet despite demanding significant investment and combined efforts.

D. Because these changes are costly and require combined efforts, they are not vital for the long-term health of our planet.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: **While these changes require substantial investment and collective effort, they are essential for the long-term health of our planet.** (Mặc dù những thay đổi này đòi hỏi đầu tư đáng kể và nỗ lực chung, chúng rất cần thiết cho sức khỏe lâu dài của hành tinh chúng ta).

A. Cho đến khi những thay đổi này được thực hiện, sức khỏe lâu dài của hành tinh chúng ta mới đạt được bất chấp chi phí cao và nỗ lực của từng cá nhân ⇒ Đáp án A không phù hợp do câu gốc không có sắc thái của “cho đến khi”.

B. Nếu những thay đổi này được thực hiện vì sức khỏe lâu dài của hành tinh chúng ta, chúng sẽ đòi hỏi nhiều đầu tư hoặc nỗ lực chung ⇒ Đáp án B không phù hợp do câu gốc không có sắc thái của câu điều kiện.

C. Những thay đổi này rất quan trọng đối với sức khỏe lâu dài của hành tinh chúng ta mặc dù đòi hỏi đầu tư đáng kể và nỗ lực chung ⇒ Đáp án C phù hợp do sát nghĩa với câu gốc.

D. Vì những thay đổi này tốn kém và đòi hỏi nỗ lực chung nên chúng không quan trọng đối với sức khỏe lâu dài của hành tinh chúng ta ⇒ Đáp án D không phù hợp vì không sát nghĩa so với câu gốc.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 39: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Sustainable practices can enable industries to achieve both economic and environmental goals in the long term.

B. Industrial development will have limited economic benefits if sustainable practices are widely implemented.

C. The economy and the environment are unlikely to coexist if industries continue unsustainable practices.

D. Industries will face fewer regulatory challenges if they prioritize economic growth over environmental health.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Các hoạt động bền vững có thể giúp các ngành công nghiệp đạt được cả mục tiêu kinh tế và môi trường trong dài hạn.

B. Phát triển công nghiệp sẽ có lợi ích kinh tế hạn chế nếu các hoạt động bền vững được triển khai rộng rãi.

C. Nền kinh tế và môi trường khó có thể cùng tồn tại nếu các ngành công nghiệp tiếp tục các hoạt động không bền vững.

D. Các ngành công nghiệp sẽ phải đối mặt với ít thách thức về quy định hơn nếu họ ưu tiên tăng trưởng kinh tế hơn sức khỏe môi trường.

Căn cứ vào thông tin: **By committing to sustainable practices, industries can balance growth with environmental responsibility, creating a future where both the economy and the natural world can thrive.**

(Bằng cách cam kết thực hiện các hoạt động bền vững, các ngành công nghiệp có thể cân bằng tăng trưởng với trách nhiệm về môi trường, tạo ra một tương lai mà cả nền kinh tế và thế giới tự nhiên đều có thể phát triển mạnh).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 40: Which of the following best summarises the passage?

A. Industrial growth enhances the economy, but government regulation alone can solve environmental issues caused by resource depletion.

B. Industrial activities have advanced the economy by creating jobs, yet these activities contribute heavily to pollution and resource depletion.

C. Industrial growth has driven economic development but has also caused significant environmental damage, leading to calls for more sustainable practices.

D. Industrial expansion has created opportunities for economic growth and better living standards, while environmentalists urge stricter pollution control.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn này?

A. Tăng trưởng công nghiệp thúc đẩy nền kinh tế, nhưng chỉ riêng quy định của chính phủ mới có thể giải quyết các vấn đề môi trường do cạn kiệt tài nguyên.

B. Các hoạt động công nghiệp đã thúc đẩy nền kinh tế bằng cách tạo ra việc làm, nhưng những hoạt động này lại góp phần rất lớn vào ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên.

C. Tăng trưởng công nghiệp đã thúc đẩy phát triển kinh tế nhưng cũng gây ra thiệt hại đáng kể cho môi trường, dẫn đến lời kêu gọi các hoạt động bền vững hơn.

D. Mở rộng công nghiệp đã tạo ra cơ hội cho tăng trưởng kinh tế và mức sống tốt hơn, trong khi các nhà môi trường kêu gọi kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ hơn.

Căn cứ vào thông tin:

The rapid development of industry has been a driving force behind economic growth worldwide, providing employment and improving living standards. [I] From manufacturing to energy production, industries contribute significantly to modern society's infrastructure. *(Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp đã trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới, tạo ra việc làm và cải thiện mức sống. Từ sản xuất hàng hóa đến sản xuất năng lượng, các ngành công nghiệp đóng góp đáng kể vào cơ sở hạ tầng của xã hội hiện đại).*

- One of the most pressing issues linked to industrial growth is air pollution. Factories and power plants release vast quantities of carbon dioxide, sulfur dioxide, and other harmful emissions into the atmosphere, fueling climate change and contributing to respiratory diseases in humans. Water pollution is equally severe, with toxic industrial waste often dumped into rivers and oceans, damaging marine life and contaminating water supplies. Furthermore, the heavy reliance on non-renewable resources, such as coal and oil, is taking a toll on natural resources, intensifying environmental degradation. *(Một trong những vấn đề cấp bách nhất liên quan đến tăng trưởng công nghiệp là ô nhiễm không khí. Các nhà máy và nhà máy điện thải ra một lượng lớn carbon dioxide, lưu huỳnh dioxide và các khí thải độc hại khác vào khí quyển, thúc đẩy biến đổi khí hậu và góp phần gây ra các bệnh về đường hô hấp ở con người. Ô nhiễm nước cũng nghiêm trọng không kém, với chất thải công nghiệp độc hại thường đổ xuống sông và đại dương, gây hại cho sinh vật biển và làm ô nhiễm nguồn cung cấp nước. Hơn nữa, sự phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn tài nguyên không tái tạo, chẳng hạn như than và dầu, đang gây thiệt hại cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm trầm trọng thêm sự suy thoái môi trường).*

⇒ Đoạn 1 và đoạn 2 nêu ra lợi ích cũng như tác hại đến môi trường của tăng trưởng công nghiệp.

- **To mitigate these effects, industries must adopt sustainable practices that reduce their environmental impact.** (*Để giảm thiểu những tác động này, các ngành công nghiệp phải áp dụng các biện pháp bền vững mà giúp giảm tác động đến môi trường.*)
- **By committing to sustainable practices, industries can balance growth with environmental responsibility, creating a future where both the economy and the natural world can thrive.** (*Bằng cách cam kết thực hiện các hoạt động bền vững, các ngành công nghiệp có thể cân bằng tăng trưởng với trách nhiệm về môi trường, tạo ra một tương lai mà cả nền kinh tế và thế giới tự nhiên đều có thể phát triển mạnh.*)

⇒ Đoạn 3 và đoạn 4 đề cập đến những hoạt động bền vững mà các ngành công nghiệp có thể làm để giảm thiểu tác động đến môi trường.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

-----THE END-----